

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**

---



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ I NĂM 2021**

**Hải Phòng, năm 2021**

Số: 189 /HPVC-KTTC

Hải Phòng, ngày 19 tháng 4 năm 2021

## BẢN GIẢI TRÌNH

Nguyên nhân lợi nhuận quý 1/2021 chênh lệch so quý 1/2020

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo quý 1/2021 và quý 1/2020 thì lợi nhuận trước thuế quý 1/2021 giảm so với lợi nhuận quý 1/2020.
- Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng, giải trình nguyên nhân chênh lệch giảm lợi nhuận quý 1/2021 so với quý 1/2020 như sau:

Tuy sản lượng tiêu thụ vỏ bao Quý 1/2021 tăng so với sản lượng tiêu thụ quý 1/2020 nhưng tốc độ tăng của chi phí bình quân vỏ bao của quý 1/2021 tăng cao hơn tốc độ tăng của giá bán bình quân, do Quý 1/2021 giá bán vỏ bao giảm và giá mua một số vật tư chính tăng nên làm cho lợi nhuận Quý 1/2021 giảm so với lợi nhuận Quý 1/2020.

Số liệu cụ thể qua một số chỉ tiêu chính như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 1/2021	Quý 1/2020	Tỷ lệ %
1	Sản lượng vỏ bao tiêu thụ	vỏ bao	9.834.530	7.489.952	131,30
2	Tổng doanh thu và thu nhập khác	đồng	47.425.766.538	37.442.119.823	126,66
3	Tổng chi phí	đồng	47.390.136.550	36.891.358.853	128,46
4	Lợi nhuận trước thuế	đồng	35.629.988	550.760.970	6,47
5	Giá bán bình quân	đồng/vỏ	4.822	4.999	96,47
6	Chi phí bình quân	đồng/vỏ	4.819	4.925	97,83

Trân trọng giải trình!

Nơi nhận :

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
VICEM  
BAO BÌ  
HẢI PHÒNG  
HỒNG BANG - TP. HẢI PHÒNG  
Nguyễn Anh Nghĩa

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *190* /HPVC-KTTC

Hải Phòng, ngày *19* tháng *4* năm 2021

V/v: Công bố thông tin.

Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

2- Mã chứng khoán: BXH

3- Địa chỉ trụ sở chính: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng -  
Thành phố Hải Phòng

4- Điện thoại: 02253821832 Pax: 02253540272

5- Người thực hiện công bố thông tin: Hà Thúy Mai

6- Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2021 của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng được  
lập ngày *19* tháng *4* năm 2021, bao gồm:

Bảng CĐKT, Báo cáo KQKD, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC và văn bản số  
*189*/HPVC- KTTC ngày *19* tháng *4* năm 2021 giải trình chênh lệch tăng lợi nhuận sau  
thuế so với cùng kỳ năm trước.

7- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.hepc.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn  
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin công bố.

Trân trọng báo cáo.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nơi gửi :

- Như kính gửi
- Lưu VT.

**Hà Thúy Mai**

## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>126.025.967.065</b>	<b>138.061.237.134</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>5.305.210.180</b>	<b>10.712.741.241</b>
1. Tiền	111	5	4.305.210.180	9.712.741.241
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>93.342.035.442</b>	<b>96.549.712.227</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	93.269.031.708	96.362.427.275
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		76.807.030	41.533.530
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	116.030.738	265.585.455
4. Dự phòng phải thu khó đòi	137		(119.834.034)	(119.834.033)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>27.019.655.124</b>	<b>30.705.725.072</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	27.383.819.038	31.069.888.986
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	8	(364.163.914)	-364.163.914
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>359.066.319</b>	<b>93.058.594</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	153		359.066.319	93.058.594
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7.767.747.568</b>	<b>5.896.551.344</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.767.747.568</b>	<b>5.896.551.344</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>10</b>	<b>7.696.190.068</b>	<b>5.814.771.344</b>
- Nguyên giá	222	10	97.546.523.995	95.038.281.176
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	10	(89.850.333.927)	(89.223.509.832)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>71.557.500</b>	<b>81.780.000</b>
- Nguyên giá	228		264.450.000	264.450.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(192.892.500)	(182.670.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>133.793.714.633</b>	<b>143.957.788.477</b>

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>75.673.873.439</b>	<b>85.866.451.273</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>75.673.873.439</b>	<b>85.866.451.273</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	41.115.382.037	48.301.496.026
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	667.213
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9	973.936.956	631.646.456
4. Phải trả người lao động	314		2.113.545.280	7.527.424.879
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	0	512.579.550
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		445.100.134	353.684.405
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	30.837.857.618	28.350.901.330
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		188.051.414	188.051.414
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>58.119.841.194</b>	<b>58.091.337.204</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>14</b>	<b>58.119.841.194</b>	<b>58.091.337.204</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	14	30.120.400.000	30.120.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	14	30.120.400.000	30.120.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	14	63.200.000	63.200.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	14	3.004.189.037	3.004.189.037
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	14	18.892.889.570	18.892.889.570
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	14	2.017.704.320	2.017.704.320
<b>8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>	<b>14</b>	<b>4.021.458.267</b>	<b>3.992.954.277</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	14	4.021.458.267	3.992.954.277
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>133.793.714.633</b>	<b>143.957.788.477</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRƯỞNG PHÒNG KTTKTC  
Hà Tĩnh Mai



GIÁM ĐỐC  
NGUYỄN ANH NGHĨA

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Chỉ tiêu	CT	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		47.284.949.694	37.280.131.983	47.284.949.694	37.280.131.983
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>15</b>	<b>47.284.949.694</b>	<b>37.280.131.983</b>	<b>47.284.949.694</b>	<b>37.280.131.983</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	16	41.640.634.603	31.875.833.005	41.640.634.603	31.875.833.005
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>5.644.315.091</b>	<b>5.404.298.978</b>	<b>5.644.315.091</b>	<b>5.404.298.978</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.060.075	2.098.053	2.060.075	2.098.053
7. Chi phí tài chính	22	17	346.488.058	494.312.786	346.488.058	494.312.786
8. Chi phí lãi vay	23	17	346.488.058	494.312.786	346.488.058	494.312.786
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	20	931.009.555	675.511.677	931.009.555	675.511.677
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))</b>	<b>30</b>	<b>20</b>	<b>4.463.759.529</b>	<b>3.827.774.084</b>	<b>(94.881.976)</b>	<b>408.798.484</b>
11. Thu nhập khác	31	18	138.756.769	159.889.787	138.756.769	159.889.787
12. Chi phí khác	32	19	8.244.805	17.927.301	8.244.805	17.927.301
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>130.511.964</b>	<b>141.962.486</b>	<b>130.511.964</b>	<b>141.962.486</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)</b>	<b>50</b>	<b>21</b>	<b>35.629.988</b>	<b>550.760.970</b>	<b>35.629.988</b>	<b>550.760.970</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	7.125.998	110.152.194	7.125.998	110.152.194
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>28.503.990</b>	<b>440.608.776</b>	<b>28.503.990</b>	<b>440.608.776</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)</b>	<b>70</b>					

Người lập biểu

*Uhl*

Kế toán trưởng

TRƯỞNG PHÒNG KTKTC  
*Hà Chưng Mai*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Chi tiêu	MCT	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		55.303.432.837	45.778.180.368
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(20.983.403.045)	(13.912.252.642)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.775.409.468)	(7.136.998.853)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(400.241.469)	(538.853.361)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(125.165.352)	(205.843.008)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		190.445.881	158.100.884
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.830.862.060)	(5.307.283.408)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>17.378.797.324</b>	<b>18.835.049.980</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.154.545.455)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.060.075	2.098.053
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.152.485.380)</b>	<b>(1.997.901.947)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20.633.843.005)	(15.636.965.518)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(20.633.843.005)</b>	<b>(15.636.965.518)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(5.407.531.061)</b>	<b>1.200.182.515</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.712.741.241	1.542.327.357
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>5.305.210.180</b>	<b>2.742.509.872</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



TRƯỞNG PHÒNG KTKTC

Hà Chinh Mai Nguyễn Anh Nghĩa

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 1 năm 2021*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (“Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập theo Quyết định số 1222/QĐ-BXD ngày 29 tháng 07 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Xi măng Bao bì Xi măng thuộc Công ty Xi măng Hải Phòng - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam thành công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0203001018 ngày 21 tháng 09 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 theo mã số doanh nghiệp là 0200600741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 4 ngày 06 tháng 10 năm 2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4 ngày 06 tháng 10 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 30.120.400.000 đồng, tương ứng 3.012.040 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BXH.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4 số 0200600741 ngày 06 tháng 10 năm 2016, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại; kinh doanh nguyên vật liệu sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bãi.

**1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.4. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng cuối năm phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.



**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam**

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

#### **4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### **4.4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 27
Máy móc thiết bị	06 - 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 11
Thiết bị quản lý	03 - 05

#### **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay; trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác trong đó:

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;

Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác được ghi nhận dựa trên số tiền thực tế phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

#### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

**Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC**

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG****Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng****MÃU SỐ B09 - DN****Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC**

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**5. TIỀN**

	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Tiền mặt	198 479 876	207 722 049
Tiền gửi ngân hàng	4 106 730 304	9 505 019 192
Cộng các khoản tương đương tiền	1 000 000 000	
<b>Cộng</b>	<b>5 305 210 180</b>	<b>9 712 741 241</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	36 654 237 461	42 476 999 541
Công ty cổ phần xi măng Điện Biên	21 922 391 291	20 309 791 291
Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	9 393 416 000	9 345 763 350
Công ty cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	1 908 027 442	
Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam	22 151 479 745	19 852 618 895
Khách hàng khác	1 239 479 768	4 377 254 197
<b>Cộng</b>	<b>93 269 031 707</b>	<b>96 362 427 274</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>01/01/2021</b>		<b>31/03/2021</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký cược, ký quỹ	1 000 000	-	1 000 000	-
Tạm ứng	242 497 500	-	98 500 000	-
Phải thu khác	22 087 955	-	16 530 738	-
<b>Cộng</b>	<b>265 585 455</b>	<b>-</b>	<b>116 030 738</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng

MẪU SỐ B09 - DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

**8. HÀNG TỒN KHO**

	01/01/2021		31/03/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	23 838 220 840	(364 163 914)	17 320 973 780	(364 163 914)
Công cụ, dụng cụ	37 817 054		38 473 705	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4 968 281 232		4 084 061 770	
Thành phẩm	1 344 557 140		3 977 201 917	
Hàng gửi bán	881 012 720		1 963 107 866	
<b>Cộng</b>	<b>31 069 888 986</b>	<b>(364 163 914)</b>	<b>27 383 819 038</b>	<b>(364 163 914)</b>

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/03/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	01/01/2021
Thuế giá trị gia tăng	221 384 394	5 015 555 262	5 247 475 324	453 304 456
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7 125 998	7 125 998	125 165 352	125 165 352
Các loại thuế khác	745 426 564	1 039 375 882	347 125 966	53 176 648
<b>Cộng</b>	<b>973 936 956</b>	<b>6 062 057 142</b>	<b>5 719 766 642</b>	<b>631 646 456</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**

MẪU SỐ B09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

**NGUYỄN GIÁ**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị Văn phòng	Tổng
Tại ngày 01/01/2021	17 590 709 226	73 582 038 048	2 476 190 023 2 508 242 819	1 389 343 879	95 038 281 176
Mua trong kỳ					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
Tặng khác					
Giảm trong kỳ					
Tại ngày 31/03/2021	17 590 709 226	73 582 038 048	4 984 432 842	1 389 343 879	97 546 523 995

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ**

Tại ngày 01/01/2021	14 037 165 715	72 272 602 396	1 743 741 607	1 170 000 114	89 223 509 832
Khấu hao trong kỳ	192 479 005	272 913 927	138 149 913	23 281 248	626 824 095
Tại ngày 31/03/2021	14 229 644 720	72 545 516 323	1 881 891 521	1 193 281 363	89 850 333 927
Giá trị còn lại	3 553 543 511	1 309 435 652	732 448 416	219 343 765	5 814 771 344
Tại ngày 01/01/2021					
Tại ngày 31/03/2021	3 361 683 763	1 036 521 725	3 102 541 321	196 062 516	7 696 190 068

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	01/01/2021	31/03/2021	01/01/2021	31/03/2021
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	48 301 496 026	48 301 496 026	41 115 382 037	41 115 382 037
<b>Cộng</b>	<b>48 301 496 026</b>	<b>48 301 496 026</b>	<b>41 115 382 037</b>	<b>41 115 382 037</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B09 - DN

**12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Giá trị	01/01/2021 Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	31/03/2021 Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	28 350 901 330	28 350 901 330	23 120 799 293	20 633 843 005	30 837 857 618	30 837 857 618
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	28 350 901 330	28 350 901 330	23 120 799 293	20 633 843 005	30 837 857 618	30 837 857 618
<b>Cộng</b>	<b>28 350 901 330</b>	<b>28 350 901 330</b>	<b>23 120 799 293</b>	<b>20 633 843 005</b>	<b>30 837 857 618</b>	<b>30 837 857 618</b>



Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTDHM/NHCT-166-BAOBI với hạn mức cho vay là 40 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay trong vòng 12 tháng đến ngày 26/7/2016. Thời hạn cho vay cụ thể của từng lần giải ngân sẽ được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 7 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay nhằm bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay thả nổi, định kỳ 1 tháng xác định 1 lần. Tài sản thế chấp là toàn bộ vật kiến trúc trên đất rộng 45.074 m<sup>2</sup> tại số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng và toàn bộ máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất vỏ bao công suất 38 triệu vỏ bao/năm.

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>01/01/2021</u>	<u>31/03/2021</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>512 579 550</b>	
Chi phí tài chính	53 753 411	
Chi phí vận chuyển	181 804 227	
Chi phí điện, nước	277 021 912	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MÃ SỐ B09 - DN

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2021	30.120.400.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	3.992.954.277
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	28.503.990
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2021	30.120.400.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	4.021.458.267

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	01/01/2021	Tỷ lệ	31/03/2021	Tỷ lệ
Tổng Công ty xi măng Việt Nam	14 754 500 000	48,99%	14 754 500 000	48,99%
Vốn góp của các cổ đông khác	15 365 900 000	51,01%	15 365 900 000	51,01%
<b>Cộng</b>	<b>30.120.400.000</b>	<b>100%</b>	<b>30.120.400.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ phiếu**

	01/01/2021	31/03/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.012.040	3.012.040
Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.012.040	3.012.040
Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
<b>Doanh thu</b>	<b>47 284 949 694</b>	<b>37 280 131 983</b>
- Doanh thu bán hàng	46 464 661 068	37 262 677 440
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	820 288 626	17 454 543

**16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Giá vốn của thành phẩm	41 640 634 603	31 875 833 005
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
<b>Cộng</b>	<b>41 640 634 603</b>	<b>31 875 833 005</b>

**17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Lãi tiền vay	346 488 058	494 312 786
<b>Cộng</b>	<b>346 488 058</b>	<b>494 312 786</b>

**18. THU NHẬP KHÁC**

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Thu nhập từ bán phế liệu	126 973 598	150 140 053
Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ	11 783 171	9 749 734
Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>138 756 769</b>	<b>159 889 787</b>

**19. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Các khoản chi phí khác	8 244 805	17 927 301
<b>Cộng</b>	<b>8 244 805</b>	<b>17 927 301</b>

**20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>4 463 759 529</b>	<b>3 827 774 084</b>
- Chi phí nhân viên	1 826 591 447	1 493 571 594
- Chi phí vật liệu quản lý	106 531 652	100 435 725
- Chi phí đồ dùng văn phòng		
- Khấu hao TSCĐ	180 939 330	119 592 816
- Thuế, phí lệ phí	733 000 000	553 000 000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	313 405 008	302 858 228
- Chi phí bằng tiền khác	1 144 745 842	1 106 284 408
- Chi phí quản lý	158 546 250	152 031 313
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>931 009 555</b>	<b>675 511 677</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng		21 675 455
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	215 700 063	176 868 313
- Chi phí Bằng tiền khác	715 309 492	476 967 909

**21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>35 629 988</b>	<b>550 760 970</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Trừ: Lỗ được kết chuyển		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		
<b>Thu nhập chịu thuế</b>		
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>7 125 998</b>	<b>110 152 194</b>
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>7 125 998</b>	<b>110 152 194</b>

**22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

#### **Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

#### **Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ 01/01/2021	Giá trị ghi sổ 31/03/2021
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Phải thu khách hàng và phải thu khác		
<b>Cộng</b>		
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán		
Phải trả khác		
Vay và nợ thuê tài chính		

#### **Cộng**

Trừ đi các khoản dự phòng

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

#### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### **Rủi ro thị trường**

##### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2017.

**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát được tương ứng với nguồn vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Hải Phòng, ngày 19 tháng 04 năm 2021

**Người lập**



**Nguyễn Thị Oanh**

**Kế toán trưởng**



**Hà Thúy Mai**

**Giám đốc**



**Nguyễn Anh Nghĩa**

